

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Tiếng Anh chuyên ngành(DHA0813042) Lớp: K78

Học kỳ: 2 Năm học: 2025 - 2026

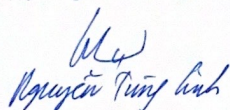
Ngày công bố điểm thi:

07-07-2026

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Hồ Thị Hà An	2301004	A4K78	61	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn tám	
2	Vũ Thị Tuyết Anh	2301078	A4K78	92	7	Bảy điểm	7.0	bảy	
3	Nguyễn Hải Bằng	2301091	A4K78	102	3	Ba điểm	3.0	ba	
4	Nguyễn Thị Dung	2301162	A3K78	169	2.4	Hai phẩy Bốn	5.4	năm tư	cộng nốt điểm
5	Triệu Minh Hiếu	2301253	A4K78	252	5.6	Năm phẩy Sáu	5.6	năm sáu	
6	Trần Ngọc Khánh	2301326	A2K78	280	7.6	Bảy phẩy Sáu	7.6	bảy sáu	
7	Đặng Phạm Đăng Khôi	2301329	A2K78	282	6	Sáu điểm	6.0	sáu	
8	Đỗ Ngọc Linh	2301359	A3K78	309	3.1	Ba phẩy Một	3.1	ba một	
9	Bùi Trọng Nghĩa	2301497	A2K78	362	5.4	Năm phẩy Bốn	7.4	bảy tư	cộng nốt điểm
10	Hoàng Văn Nghĩa	2301499	A2K78	364	5.4	Năm phẩy Bốn	7.4	bảy tư	cộng nốt điểm
11	Nguyễn Thị Mỹ	2301477	A1K78	408	6.4	Sáu phẩy Bốn	6.4	sáu tư	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
12	Đàm Quang Nhật	2301528	A1K78	424	8	Tám điểm	8.0	tám	
13	Hoàng Thu Phương	2301564	A3K78	453	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	bảy ba	
14	Hà Thị Phương Mai	2301431	A4K78	481	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn năm	
15	Phạm Thanh Phương	2301577	A4K78	537	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba tám	
16	Phạm Thị Mai Thương	2301680	A4K78	597	1.8	Một phẩy Tám	1.8	một tám	
17	Phan Thị Quỳnh Trâm	2301709	A3K78	626	2.6	Hai phẩy Sáu	2.6	hai sáu	
18	Phan Thị Hoàng Trang	2301733	A3K78	646	7.2	Bảy phẩy Hai	7.2	bảy hai	
19	Đàm Thị Kiều Trinh	2301739	A4K78	652	3.4	Ba phẩy Bốn	3.4	ba tư	
20	Nguyễn Xuân Trường	2301743	A1K78	655	7.2	Bảy phẩy Hai	9.0	chín	cơ sở điểm
21	Nguyễn Thị Thu Uyên	2301764	A4K78	675	4.4	Bốn phẩy Bốn	6.4	sáu tư	cơ sở điểm
22	Nguyễn Thảo Nguyên	2301812	A3K78	706	4.8	Bốn phẩy Tám	6.8	sáu tám	cơ sở điểm
23	Nguyễn Anh Kiệt	2301337	A1K78	289	7	Bảy điểm	7.0	bảy	
24	Nguyễn Khánh Ly	2301420	A4K78	470	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba tám	

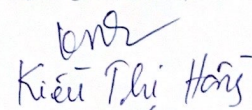
GIÁO VỤ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tung Anh

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)


Lê Đức N

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
(Ký và ghi rõ họ tên)


Kiều Thị Hồng